TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ ĐỒN** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2018/HNGĐ-ST
Ngày:10 /8 /2018
V/v Ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hường.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Triệu Thị Biên
2. Ông Hà Duy Thái

- Thư ký phiên tòa*: Bà Mạc Thị Hà là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn *tham gia phiên tòa: Bà Ma Thị Tô Hoài – Kiểm sát viên.*

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15 /2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 về việc: Tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06 /2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phan Thị T – sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; có mặt

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại các bản khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T1 vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và được hai bên gia đình nhất trí tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì chúng tôi chung sống tại tổ 9 thị trấn Bằng lũng cùng với bố mẹ anh T1, đến năm 2010 thì chuyển về tổ 1, thị trấn B lúc đầu ở cùng với bố mẹ chị T

đến năm 2014 thì hai vợ chồng ra ở riêng. Quá trình vợ chồng chung sống về tình cảm thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc . Đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 là công nhân lao động tự do, thu nhập ít ỏi với sự chi tiêu không được hợp lý, đôi lúc còn chơi bời nên không có tiền và thời gian chăm sóc con cái, xây dựng gia đình. Vì thế chị chuyển về tổ 1, thị trấn B ở cùng với bố mẹ chị còn anh T1 vẫn ở tổ 9, đến năm 2012 thì anh T1 mới chuyển về tổ 1, thị trấn Bằng Lũng sống cùng với chị và bố mẹ chị. Nhưng anh T1 vẫn ham chơi, thường xuyên không về nhà với vợ con. Cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh phúc. Đến năm 2014 chị mua nhà ra ở riêng anh T1 có ra sống chung cùng với chị. Tuy nhiên vợ chồng cũng không hạnh phúc. Do vì anh T1 vẫn không thay đổi, thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến vợ con và nợ nần nhiều. Từ tháng 01 / 2017 anh T1 không về chung sống với chị mà chỉ loanh quanh sống nhờ nhà người khác, thi thoảng anh vẫn gặp gỡ bạn bè nhưng tránh mặt chị, thi thoảng anh có gọi điện cho chị nhưng chỉ hỏi thăm con mà không cho chị biết hiện nay anh đang ở đâu, làm gì và các lần đó chị có bảo anh về giải quyết việc ly hôn nhưng anh T1 nói không về. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Cẩm T2 sinh ngày 08/9/2009 hiện nay cháu đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh anh T1 theo quy định của Pháp luật. Tòa án cũng đã triệu tập anh T1 nhiều lần, nhưng anh T1 vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, không có bản tự khai của anh T1. Tòa án tiến hành xác minh tại thôn tổ, cơ quan nơi anh T1 công tác và người thân bên gia đình anh T1 cho biết: Anh T1 đã thôi việc và hiện đã đi khỏi địa phương nhưng không khai báo tạm vắng và cũng không xin chuyển giấy tờ gì đi, hiện nay ở đâu, làm gì địa phương không biết. Tuy nhiên, thi thoảng anh có gọi điện thoại về cho người thân nhưng không cho biết địa chỉ hiện đang ở đâu.

Do anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh T1 theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh T1 theo khoản 3

Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1; đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Thị Cẩm T2 cho chị nuôi dưỡng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị T được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Giao con cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Chị T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu,chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2]. Về thẩm quyền: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh T1 cư trú tại Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau từ năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, kết hôn tự nguyện. Vì vậy, việc kết hôn giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Chị T khai quá trình sinh sống chị và anh đã xảy ra

mâu thuẫn bắt đầu từ năm 2010. Nguyên nhân do anh T1 ham chơi, thường xuyên không về nhà, không quan tâm đến vợ, con, dẫn đến nợ nần nhiều, mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Do đó, hôn nhân giữa hai anh chị ngày càng trầm trọng đến năm 2017 anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị xác định hôn nhân không thể tiếp tục được nữa, chị cương quyết xin được ly hôn.

Tòa án tiến hành xác minh tại thôn tổ nơi anh chị chung sống về tình trạng hôn nhân của anh chị được cung cấp như sau: Trong thời gian chung sống chị T và anh T1 có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc anh T1 ham chơi không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần, mặc dù chị T và gia đình khuyên bảo và nhiều lần tha thứ nhưng anh T1 vẫn không thay đổi, vì thế mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến khoảng đầu năm 2018 không thấy anh T1 về chung sống với chị T nữa. Qua mạng xã hội vẫn thấy anh cập nhập thông tin đi chơi nhưng anh không về thăm gia đình vợ con và không cho ai biết anh đang ở đâu.

Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh T1 đã đến mức độ trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhân yêu cầu của chị T được ly hôn với anh T1.

[4]. Về con chung: Hai anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 08/9/2009. Kể từ khi anh T1 bỏ nhà đi đến nay chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T2. Nay chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con và cháu T2 cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung, việc giao cháu T2 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Do đó, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết . Vì vậy Hồi đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56, 58, 81,82, 83, 84, 110 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH16, ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T. Chị Phan Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 08/9/2009 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 05932 ngày 16/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn;
- Ủy ban nhân dân thị trấn B;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện Chợ Đồn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Thu Hường